true friend KIS Viet Nam Securities Corporation

Covered warrant

26 Oct 2022

Hoạt động giao dịch duy trì ở mức cao

Thống kê thị trường

Trong tuần trước, giá trị giao dịch giảm mạnh trên thị trường chứng quyền do thị trường cơ sở tiếp tục giảm điểm. Tuy nhiên, khối lượng giao dịch ghi nhận ở mức 183 triệu chứng quyền, tăng 10% WoW. Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, chứng quyền có tài sản cơ sở là FPT thu hút phần lớn hoạt động giao dịch, tiếp đến là STB và HPG. Với mã chứng quyền, CFPT2207 (-10.3%) ghi nhận hoạt động giao dịch lớn nhất, tiếp đến là CSTB2220 (-51.4%) và CVHM2215 (-31.0%).

Hoạt động giao dịch khối ngoại

Với hoạt động giao dịch khối ngoại, áp lực bán phần lớn đã được bù đắp bởi hoạt động mua. Giá trị bán ròng ghi nhận ở 2.6 tỷ đồng. Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, khối ngoại tập trung vào những mã chứng quyền có tài sản cơ sở là POW, tiếp đến là STB và MSN.

Với mã chứng quyền, CNVL2208 (-4.9%), CVNM2207 (5.7%), và CPDR2205 (5.7%) thu hút phần lớn lực cầu ngoại trong khi áp lực bán tập trung chủ yếu trên CSTB2215 (-41.5%), CHPG2215 (-35.7%), và CVHM2213 (-45.0%).

Hình 1. Giá trị giao dịch của CW theo TSCS

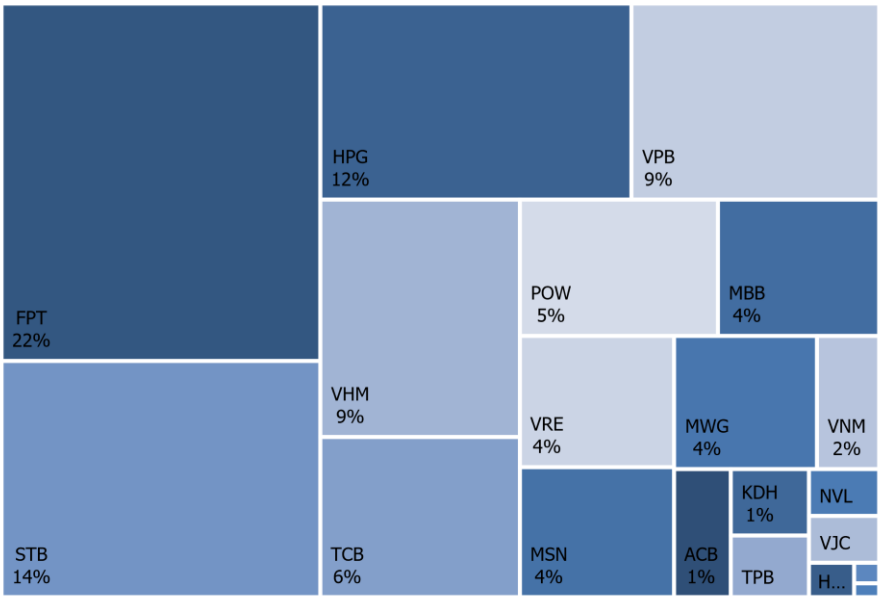

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 1. Thống kê thị trường

Chứng quyền	149
Khối lượng giao dịch (triệu)	185
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	53
CW tăng giá	16
CW giảm giá	102
CW tham chiếu	9

Nguồn: Fiinpro, KIS

Đăng Lê
Dang.lh@kisvn.vn

VUI LÒNG THAM KHẢO NGUYÊN TẮC KHUYẾN NGHỊ, THÔNG TIN CÔNG KHAI VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM Ở CUỐI BÁO CÁO.

Hình 2. Khối lượng và giá trị giao dịch CW

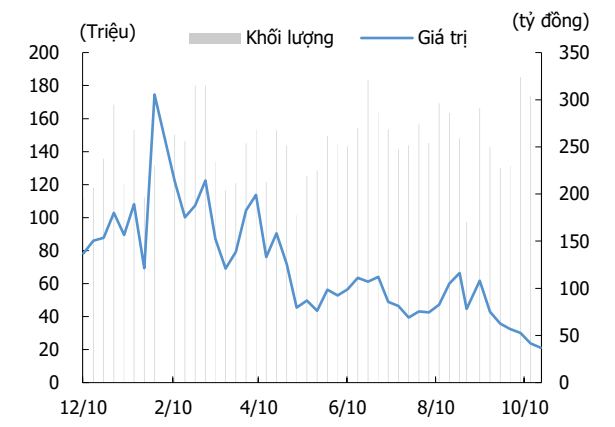

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 2. Top 10 giá trị giao dịch (đồng, % tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Giá trị giao dịch
CFPT2207	12/12/2022	1,480	(10.3)	5.08
CSTB2220	02/03/2023	170	(51.4)	1.69
CVHM2215	31/03/2023	490	(31.0)	1.39
CVPB2213	02/03/2023	560	(37.1)	1.39
CSTB2218	31/03/2023	90	(57.1)	1.12
CSTB2215	28/03/2023	240	(41.5)	1.11
CHPG2216	26/12/2022	510	(48.5)	1.04
CPOW2204	28/03/2023	220	(24.1)	0.94
CHPG2215	28/03/2023	180	(35.7)	0.94
CTCB2212	31/08/2023	220	(31.3)	0.94

Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 3. Giá trị mua/bán ròng của khối ngoại

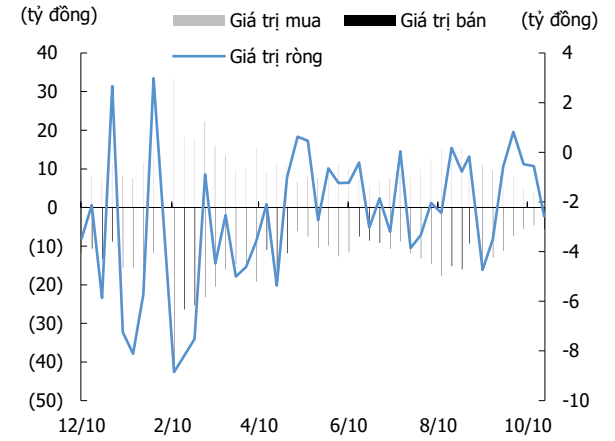

Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 4. Hoạt động giao dịch nước ngoài theo TSCS

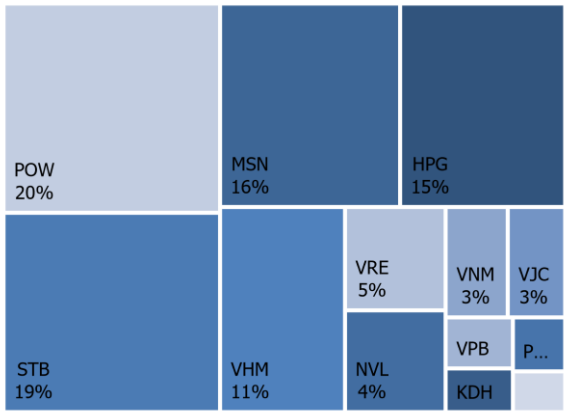

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 3. Top 10 nước ngoài mua ròng (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CNVL2208	28/03/2023	580	(4.9)	155	88	67
CVNM2207	28/03/2023	1,120	5.7	97	43	54
CPDR2205	28/03/2023	370	5.7	44	5	40
CMSN2206	03/01/2023	20	(50.0)	36	6	30
CHPG2219	10/03/2023	170	-	35	13	23
CNVL2210	10/03/2023	370	(7.5)	23	1	22
CPDR2204	03/01/2023	120	9.1	37	15	22
CSTB2213	03/01/2023	40	(50.0)	115	97	17
CMWG2210	10/03/2023	540	(27.0)	18	1	17
CMWG2209	12/12/2022	260	(50.0)	10	-	10

Nguồn: FiinPro, KIS
Dữ liệu từ 17-21/10/2022

Bảng 4. Top 10 nước ngoài bán ròng (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CSTB2215	28/03/2023	240	(41.5)	381	964	(582)
CHPG2215	28/03/2023	180	(35.7)	325	763	(438)
CVHM2213	10/03/2023	110	(45.0)	215	631	(416)
CPOW2209	10/04/2023	200	(23.1)	125	414	(289)
CVNM2209	10/03/2023	760	-	1	115	(114)
CPOW2204	28/03/2023	220	(24.1)	502	599	(97)
CMSN2212	10/03/2023	150	(28.6)	33	112	(80)
CKDH2209	28/03/2023	130	(50.0)	4	80	(76)
CVHM2210	03/01/2023	20	(50.0)	-	67	(67)
CMSN2209	28/03/2023	150	(28.6)	555	614	(59)

Nguồn: FiinPro, KIS
Dữ liệu từ 17-21/10/2022

Bảng 5. CW và TSCS

(Tỷ đồng, % tuần, Chứng quyền)

TSCS	Tên	Ngành	Vốn hóa	Sở hữu nước ngoài	Số chứng quyền	Vốn hóa CW	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch
ACB	Ngân hàng Á Châu	Tài chính	65,860	30	4	11	0	1,474,500
BID	BIDV	Tài chính	153,526	17	-	-	-	-
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tài chính	35,557	26	-	-	-	-
CTG	VietinBank	Tài chính	100,921	27	-	-	-	-
FPT	FPT Corp	CNTT	77,999	49	8	42	7	5,365,300
GAS	PV Gas	DV tiện ích	205,175	3	-	-	-	-
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	Nguyên vật liệu	56,200	1	-	-	-	-
HDB	HDBank	Tài chính	40,118	18	5	2	0	336,300
HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	95,362	20	12	30	4	14,351,700
KDH	Nhà Khang Điền	Bất động sản	15,914	29	7	2	0	4,227,800
MBB	MBBank	Tài chính	70,730	23	8	9	1	10,952,900
MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	103,647	29	9	3	1	7,074,700
MWG	Thế giới di động	TD không thiết yếu	74,056	49	8	10	1	5,088,400
NVL	Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	Bất động sản	145,068	5	6	5	0	378,500
PDR	BĐS Phát Đạt	Bất động sản	31,567	3	3	4	0	266,200
PLX	Petrolimex	Năng lượng	37,228	17	-	-	-	-
POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	DV tiện ích	23,138	3	7	6	2	7,496,400
SAB	SABECO	TD thiết yếu	116,072	63	-	-	-	-
SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	22,486	35	-	-	-	-
STB	Sacombank	Tài chính	27,995	21	12	12	4	25,479,100
TCB	Techcombank	Tài chính	74,917	22	8	7	2	11,984,700
TPB	Ngân hàng Tiên Phong	Tài chính	31,872	30	4	5	0	4,225,900
VCB	Vietcombank	Tài chính	321,811	24	-	-	-	-
VHM	Vinhomes	Bất động sản	194,205	23	10	20	3	9,522,500
VIB	VIBBank	Tài chính	39,730	20	-	-	-	-
VIC	VinGroup	Bất động sản	215,487	12	-	-	-	-
VJC	Vietjet Air	Công nghiệp	57,952	16	4	1	0	833,900
VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	154,657	55	4	22	0	364,900
VPB	VPBank	Tài chính	103,383	18	9	14	3	9,697,800
VRE	Vincom Retail	Bất động sản	50,786	31	11	34	1	3,520,400

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, KIS

CW: Chứng quyền

TSCS: Tài sản cơ sở

Bảng 6. CW trên thị trường

(đồng, %)

Stt	Mã	CW			TSCS				% Premium	Số phiên còn lại	Ngày giao dịch cuối cùng
		Tỷ lệ chuyển đổi	Giá phát hành	Giá đóng cửa	TSCS	Giá thự hiện	Giá hòa vốn	Giá đóng cửa			
1	CMWG2209	20.00000 : 1	1,000	120	MWG	56,999	59,399	54,400	(5.3)	33	09/12/2022
2	CFPT2207	5.93100 : 1	3,000	1,200	FPT	74,138	81,255	73,900	(8.1)	33	09/12/2022
3	CVNM2208	10.00000 : 1	1,100	730	VNM	75,999	83,299	77,000	(8.4)	31	07/12/2022
4	CPNJ2203	24.87070 : 1	1,300	240	PNJ	109,430	115,399	104,700	(8.6)	48	30/12/2022
5	CVNM2207	15.47470 : 1	1,100	960	VNM	68,668	83,524	77,000	(8.6)	108	24/03/2023
6	CVNM2210	5.00000 : 1	2,700	2,250	VNM	73,000	84,250	77,000	(9.4)	90	28/02/2023
7	CTPB2203	10.00000 : 1	1,000	10	TPB	22,999	23,099	20,100	(11.7)	1	26/10/2022
8	CPDR2206	10.00000 : 1	1,000	360	PDR	51,888	55,488	48,700	(12.1)	89	27/02/2023
9	CHPG2216	3.00000 : 1	3,000	430	HPG	19,000	20,290	16,900	(12.6)	43	23/12/2022
10	CVHM2217	10.00000 : 1	1,000	370	VHM	51,999	55,699	47,950	(12.7)	89	27/02/2023
11	CVNM2209	16.00000 : 1	1,000	690	VNM	76,888	87,928	77,000	(13.2)	96	08/03/2023
12	CNVL2205	16.00000 : 1	1,100	280	NVL	81,888	86,368	75,000	(13.3)	43	23/12/2022
13	CMWG2208	8.00000 : 1	3,000	340	MWG	63,000	65,720	54,400	(14.4)	43	23/12/2022
14	CFPT2208	4.00000 : 1	3,950	620	FPT	85,000	87,480	73,900	(14.7)	48	30/12/2022
15	CFPT2204	8.15960 : 1	2,900	130	FPT	86,492	87,553	73,900	(14.7)	29	05/12/2022
16	CPDR2205	16.00000 : 1	1,000	270	PDR	52,999	57,319	48,700	(14.9)	108	24/03/2023
17	CACB2205	2.00000 : 1	3,000	200	ACB	24,000	24,400	20,400	(15.0)	33	09/12/2022
18	CVRE2217	2.00000 : 1	2,500	780	VRE	27,500	29,060	24,000	(15.7)	90	28/02/2023
19	CNVL2206	16.00000 : 1	1,000	310	NVL	83,999	88,959	75,000	(15.8)	48	30/12/2022
20	CNVL2208	16.00000 : 1	1,200	580	NVL	79,999	89,279	75,000	(16.1)	108	24/03/2023
21	CNVL2209	10.00000 : 1	1,300	250	NVL	86,868	89,368	75,000	(16.2)	31	07/12/2022
22	CVRE2210	4.00000 : 1	2,300	130	VRE	28,800	29,320	24,000	(16.5)	29	05/12/2022
23	CFPT2211	10.00000 : 1	1,500	480	FPT	85,000	89,800	73,900	(16.9)	90	28/02/2023
24	CVPB2209	10.65690 : 1	1,000	100	VPB	17,903	18,969	15,550	(16.9)	31	07/12/2022
25	CNVL2207	10.00000 : 1	1,270	620	NVL	84,000	90,200	75,000	(16.9)	52	05/01/2023
26	CVRE2214	2.00000 : 1	2,050	250	VRE	29,000	29,500	24,000	(17.0)	48	30/12/2022
27	CMBB2207	8.33330 : 1	1,000	80	MBB	19,547	20,214	16,100	(17.0)	48	30/12/2022
28	CVPB2208	1.99820 : 1	3,000	220	VPB	18,650	19,090	15,550	(17.4)	33	09/12/2022
29	CHDB2207	2.39870 : 1	2,500	210	HDB	19,590	20,094	16,500	(17.6)	29	05/12/2022
30	CVRE2218	5.00000 : 1	1,000	420	VRE	27,888	29,988	24,000	(18.3)	89	27/02/2023
31	CPDR2204	16.00000 : 1	1,000	110	PDR	57,979	59,739	48,700	(18.3)	48	30/12/2022
32	CVJC2203	20.00000 : 1	1,400	100	VJC	131,131	133,131	108,900	(18.4)	43	23/12/2022
33	CVJC2205	16.00000 : 1	1,300	230	VJC	129,999	133,679	108,900	(18.8)	31	07/12/2022
34	CPNJ2205	6.00000 : 1	1,100	170	PNJ	129,000	130,020	104,700	(18.9)	56	11/01/2023
35	CVRE2212	2.00000 : 1	1,000	100	VRE	30,000	30,200	24,000	(18.9)	56	11/01/2023
36	CFPT2205	5.93100 : 1	1,000	100	FPT	91,931	92,524	73,900	(19.3)	56	11/01/2023
37	CFPT2206	4.94250 : 1	1,000	330	FPT	90,943	92,574	73,900	(19.4)	33	09/12/2022
38	CVHM2214	4.00000 : 1	2,400	110	VHM	60,000	60,440	47,950	(19.6)	48	30/12/2022
39	CACB2206	2.00000 : 1	1,600	150	ACB	25,500	25,800	20,400	(19.6)	48	30/12/2022
40	CNVL2210	16.00000 : 1	1,100	300	NVL	88,888	93,688	75,000	(20.0)	96	08/03/2023
41	CFPT2209	10.00000 : 1	1,850	540	FPT	88,000	93,400	73,900	(20.1)	111	29/03/2023
42	CVRE2211	8.00000 : 1	1,000	220	VRE	28,888	30,648	24,000	(20.1)	108	24/03/2023
43	CACB2204	1.60130 : 1	2,500	10	ACB	26,021	26,037	20,400	(20.3)	8	04/11/2022
44	CMWG2210	20.00000 : 1	1,000	590	MWG	58,999	70,799	54,400	(20.5)	96	08/03/2023
45	CTPB2204	10.00000 : 1	1,000	190	TPB	23,888	25,788	20,100	(20.9)	108	24/03/2023
46	CHDB2208	3.99790 : 1	1,100	440	HDB	19,189	20,948	16,500	(21.0)	108	24/03/2023

47	CVRE2209	8.00000 : 1	1,000	40	VRE	30,888	31,208	24,000	(21.5)	43	23/12/2022
48	CVRE2215	2.00000 : 1	2,600	620	VRE	30,000	31,240	24,000	(21.6)	111	29/03/2023
49	CVHM2215	6.00000 : 1	2,100	360	VHM	60,000	62,160	47,950	(21.8)	111	29/03/2023
50	CACB2207	4.00000 : 1	1,100	260	ACB	25,500	26,540	20,400	(21.8)	111	29/03/2023
51	CVJC2206	20.00000 : 1	1,300	340	VJC	132,999	139,799	108,900	(22.3)	96	08/03/2023
52	CSTB2222	4.00000 : 1	1,000	330	STB	20,222	21,542	15,950	(23.0)	89	27/02/2023
53	CVJC2204	20.00000 : 1	1,500	390	VJC	133,979	141,779	108,900	(23.4)	108	24/03/2023
54	CVRE2208	2.00000 : 1	2,300	10	VRE	32,000	32,020	24,000	(23.5)	8	04/11/2022
55	CVPB2204	10.65690 : 1	1,000	20	VPB	20,573	20,786	15,550	(24.2)	13	11/11/2022
56	CHPG2223	2.00000 : 1	2,300	460	HPG	22,500	23,420	16,900	(24.3)	90	28/02/2023
57	CVHM2216	8.00000 : 1	1,900	290	VHM	62,000	64,320	47,950	(24.4)	220	29/08/2023
58	CMWG2207	5.96520 : 1	3,090	20	MWG	74,565	74,684	54,400	(24.6)	8	04/11/2022
59	CHDB2209	3.19830 : 1	1,100	160	HDB	21,483	21,995	16,500	(24.8)	31	07/12/2022
60	CPOW2205	1.00000 : 1	1,000	230	POW	13,900	14,130	10,300	(24.8)	56	11/01/2023
61	CVPB2213	1.33210 : 1	2,900	520	VPB	20,315	21,008	15,550	(25.0)	90	28/02/2023
62	CFPT2210	10.00000 : 1	2,350	960	FPT	90,000	99,600	73,900	(25.1)	220	29/08/2023
63	CMWG2211	10.00000 : 1	1,150	40	MWG	75,000	75,400	54,400	(25.4)	48	30/12/2022
64	CVHM2213	16.00000 : 1	1,000	80	VHM	63,979	65,259	47,950	(25.5)	96	08/03/2023
65	CPOW2207	4.00000 : 1	1,000	50	POW	14,111	14,311	10,300	(25.7)	33	09/12/2022
66	CVRE2213	5.00000 : 1	1,100	200	VRE	31,999	32,999	24,000	(25.8)	96	08/03/2023
67	CHPG2224	4.00000 : 1	1,000	420	HPG	22,222	23,902	16,900	(25.8)	89	27/02/2023
68	CMBB2208	1.66670 : 1	3,000	90	MBB	22,500	22,650	16,100	(25.9)	43	23/12/2022
69	CVHM2212	5.00000 : 1	3,000	130	VHM	65,000	65,650	47,950	(26.0)	33	09/12/2022
70	CVRE2216	4.00000 : 1	1,650	570	VRE	31,000	33,280	24,000	(26.4)	220	29/08/2023
71	CHPG2220	2.00000 : 1	1,500	60	HPG	24,000	24,120	16,900	(26.5)	48	30/12/2022
72	CMWG2212	10.00000 : 1	1,650	160	MWG	75,000	76,600	54,400	(26.5)	111	29/03/2023
73	CMWG2205	4.97110 : 1	2,200	10	MWG	77,300	77,350	54,400	(27.2)	8	04/11/2022
74	CTPB2205	2.00000 : 1	4,000	40	TPB	28,000	28,080	20,100	(27.4)	33	09/12/2022
75	CVHM2211	16.00000 : 1	1,000	130	VHM	64,999	67,079	47,950	(27.5)	108	24/03/2023
76	CTPB2206	2.00000 : 1	2,350	90	TPB	28,000	28,180	20,100	(27.6)	48	30/12/2022
77	CPOW2206	2.00000 : 1	1,500	70	POW	14,567	14,707	10,300	(27.7)	31	07/12/2022
78	CPNJ2204	10.00000 : 1	2,090	320	PNJ	143,000	146,200	104,700	(27.9)	52	05/01/2023
79	CHPG2215	10.00000 : 1	1,000	160	HPG	22,999	24,599	16,900	(27.9)	108	24/03/2023
80	CSTB2215	5.00000 : 1	1,100	170	STB	22,222	23,072	15,950	(28.1)	108	24/03/2023
81	CVPB2207	1.33210 : 1	1,200	130	VPB	21,980	22,153	15,550	(28.9)	56	11/01/2023
82	CHPG2218	4.00000 : 1	1,100	30	HPG	24,888	25,008	16,900	(29.1)	31	07/12/2022
83	CMSN2211	10.00000 : 1	1,900	30	MSN	109,999	110,299	74,800	(29.3)	31	07/12/2022
84	CSTB2223	4.00000 : 1	1,000	600	STB	21,111	23,511	15,950	(29.4)	89	27/02/2023
85	CPOW2204	5.00000 : 1	1,000	220	POW	13,979	15,079	10,300	(29.5)	108	24/03/2023
86	CVPB2210	1.33210 : 1	2,000	60	VPB	22,313	22,393	15,550	(29.6)	48	30/12/2022
87	CVHM2208	8.00000 : 1	1,200	10	VHM	69,000	69,080	47,950	(29.6)	8	04/11/2022
88	CSTB2214	2.00000 : 1	1,630	290	STB	23,000	23,580	15,950	(29.6)	52	05/01/2023
89	CHPG2217	2.00000 : 1	3,000	120	HPG	25,000	25,240	16,900	(29.8)	43	23/12/2022
90	CMSN2213	10.00000 : 1	2,100	180	MSN	110,000	111,800	74,800	(30.3)	90	28/02/2023
91	CHDB2210	3.99790 : 1	1,000	170	HDB	23,098	23,778	16,500	(30.4)	96	08/03/2023
92	CHPG2221	4.00000 : 1	1,000	120	HPG	25,000	25,480	16,900	(30.4)	111	29/03/2023
93	CTCB2209	3.00000 : 1	3,000	110	TCB	34,000	34,330	22,900	(30.5)	43	23/12/2022
94	CSTB2211	8.00000 : 1	1,000	70	STB	23,333	23,893	15,950	(30.6)	43	23/12/2022
95	CVHM2209	15.54610 : 1	1,000	20	VHM	69,979	70,290	47,950	(30.8)	43	23/12/2022
96	CMBB2212	10.00000 : 1	1,000	660	MBB	17,777	24,377	16,100	(31.2)	89	27/02/2023
97	CMSN2209	19.85390 : 1	1,400	110	MSN	111,413	113,597	74,800	(31.4)	108	24/03/2023

98	CKDH2208	4.54310 : 1	2,400	40	KDH	35,891	36,073	23,850	(31.4)	29	05/12/2022
99	CMSN2205	19.85390 : 1	1,200	40	MSN	113,146	113,940	74,800	(31.6)	43	23/12/2022
100	CMBB2209	2.00000 : 1	1,550	30	MBB	24,500	24,560	16,100	(31.7)	48	30/12/2022
101	CHDB2206	6.39660 : 1	1,000	40	HDB	23,986	24,242	16,500	(31.7)	48	30/12/2022
102	CMSN2212	20.00000 : 1	1,100	100	MSN	112,233	114,233	74,800	(31.8)	96	08/03/2023
103	CSTB2213	8.00000 : 1	1,000	20	STB	24,444	24,604	15,950	(32.6)	48	30/12/2022
104	CMSN2204	9.92690 : 1	1,900	10	MSN	115,649	115,748	74,800	(32.6)	8	04/11/2022
105	CHPG2213	2.26940 : 1	4,000	10	HPG	26,476	26,499	16,900	(33.1)	3	28/10/2022
106	CKDH2209	7.26900 : 1	1,200	90	KDH	36,344	36,998	23,850	(33.1)	108	24/03/2023
107	CSTB2220	2.00000 : 1	2,100	160	STB	24,500	24,820	15,950	(33.2)	90	28/02/2023
108	CPOW2208	4.00000 : 1	1,000	170	POW	15,222	15,902	10,300	(33.2)	96	08/03/2023
109	CMSN2210	8.00000 : 1	1,000	100	MSN	116,000	116,800	74,800	(33.3)	56	11/01/2023
110	CVPB2211	1.33210 : 1	2,450	250	VPB	23,312	23,645	15,550	(33.3)	111	29/03/2023
111	CMBB2210	2.00000 : 1	2,000	120	MBB	25,500	25,740	16,100	(34.8)	111	29/03/2023
112	CMBB2204	1.66670 : 1	2,200	10	MBB	25,833	25,850	16,100	(35.1)	8	04/11/2022
113	CHPG2219	5.00000 : 1	1,000	140	HPG	26,888	27,588	16,900	(35.7)	96	08/03/2023
114	CSTB2212	2.00000 : 1	3,000	10	STB	26,000	26,020	15,950	(36.2)	3	28/10/2022
115	CSTB2217	2.00000 : 1	2,000	30	STB	26,000	26,060	15,950	(36.3)	48	30/12/2022
116	CMWG2206	4.97110 : 1	2,590	170	MWG	88,060	88,905	54,400	(36.7)	52	05/01/2023
117	CKDH2210	4.00000 : 1	3,000	30	KDH	39,000	39,120	23,850	(36.8)	43	23/12/2022
118	CHPG2212	7.56450 : 1	1,000	30	HPG	27,829	28,056	16,900	(36.8)	43	23/12/2022
119	CMBB2205	1.66670 : 1	3,000	10	MBB	26,667	26,684	16,100	(37.1)	3	28/10/2022
120	CPOW2209	4.00000 : 1	1,000	170	POW	16,333	17,013	10,300	(37.5)	118	07/04/2023
121	CVPB2206	1.33210 : 1	3,000	10	VPB	25,310	25,323	15,550	(37.8)	8	04/11/2022
122	CTCB2213	4.00000 : 1	1,700	100	TCB	38,000	38,400	22,900	(37.9)	90	28/02/2023
123	CKDH2213	2.00000 : 1	2,700	30	KDH	40,000	40,060	23,850	(38.2)	48	30/12/2022
124	CVPB2212	2.66420 : 1	1,700	330	VPB	24,644	25,523	15,550	(38.3)	220	29/08/2023
125	CHPG2214	7.56450 : 1	1,000	50	HPG	28,744	29,122	16,900	(39.1)	48	30/12/2022
126	CMSN2207	9.92690 : 1	1,940	60	MSN	128,058	128,654	74,800	(39.4)	52	05/01/2023
127	CMBB2211	4.00000 : 1	1,200	180	MBB	27,000	27,720	16,100	(39.5)	220	29/08/2023
128	CVHM2210	16.00000 : 1	1,000	20	VHM	79,999	80,319	47,950	(39.5)	48	30/12/2022
129	CKDH2211	2.00000 : 1	3,100	20	KDH	40,888	40,928	23,850	(39.6)	31	07/12/2022
130	CTCB2210	2.00000 : 1	2,700	30	TCB	40,000	40,060	22,900	(40.4)	48	30/12/2022
131	CTCB2208	2.00000 : 1	4,000	30	TCB	40,000	40,060	22,900	(40.4)	43	23/12/2022
132	CSTB2216	2.00000 : 1	1,700	30	STB	27,979	28,039	15,950	(40.8)	31	07/12/2022
133	CSTB2218	2.00000 : 1	2,100	60	STB	28,000	28,120	15,950	(41.0)	111	29/03/2023
134	CPOW2202	5.00000 : 1	1,000	10	POW	17,999	18,049	10,300	(41.1)	13	11/11/2022
135	CMSN2206	19.85390 : 1	1,000	30	MSN	132,359	132,955	74,800	(41.4)	48	30/12/2022
136	CSTB2210	2.00000 : 1	2,000	10	STB	28,500	28,520	15,950	(41.8)	8	04/11/2022
137	CKDH2212	8.00000 : 1	1,000	90	KDH	41,999	42,719	23,850	(42.1)	96	08/03/2023
138	CTCB2211	4.00000 : 1	1,650	40	TCB	42,000	42,160	22,900	(43.4)	111	29/03/2023
139	CTCB2207	3.00000 : 1	1,000	50	TCB	43,000	43,150	22,900	(44.7)	56	11/01/2023
140	CTCB2206	4.00000 : 1	1,700	10	TCB	43,500	43,540	22,900	(45.2)	8	04/11/2022
141	CKDH2207	3.63450 : 1	1,700	10	KDH	45,431	45,467	23,850	(45.6)	8	04/11/2022
142	CTCB2212	4.00000 : 1	2,100	140	TCB	44,000	44,560	22,900	(46.5)	220	29/08/2023

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, KIS

CW: Chứng quyền

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiên và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền ⓒ 2022 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..